

Bản án số: 65/2018/DSPT

Ngày: 03-5-2018

Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Lộc

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 182/2017/DSST ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2018/QĐ-PT, ngày 01 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cao Văn T, sinh năm 1930; Nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Cao Văn T có ông Phạm Trung Đ, sinh năm 1957 (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2018), có mặt.

2. *Bị đơn:* Cao Văn Bé T2, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Trương Thị Bé B, sinh năm 1964, có mặt.

3.2. Cao Phi N, sinh năm 1986.

3.3. Cao Thanh N1, sinh năm 1987.

3.4. Cao Thị Hồng N2, sinh năm 1990.

3.5. Hà Thị Thùy T3, sinh năm 1993.

Người đại diện hợp pháp của Cao Phi N, Cao Thanh N1, Cao Thị Hồng N2, Hà Thị Thùy T3 có ông Cao Văn Bé T2, sinh năm 1968 (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2015), có mặt.

3.6. Phan Thị H, sinh năm 1944.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị H có ông Phạm Trung Đ , sinh năm 1957 (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2018), có mặt.

3.7. Cao Văn Đ, sinh năm 1979.

Người đại diện hợp pháp của ông Cao Văn Đ có ông Phạm Trung Đ, sinh năm 1957 (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2018), có mặt.

3.8. Cao Thị Đ, sinh năm 1981, vắng mặt

3.9. Cao Thị Cẩm H, sinh năm 1985, vắng mặt

3.10. Lê Thị Trúc L, sinh năm 1990, vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện B, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Cao Văn T – Là nguyên đơn.

4.2. Phan Thị H, Cao Văn Đ - Là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2015 và đơn khởi kiện bổ sung cùng các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Cao Văn T đại diện trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Cao Văn C cho ông T vào năm 1966. Vào năm 1968 ông T cho ông Cao Văn N (cha ruột của ông Cao Văn Bé T2) mượn canh tác. Đến năm 1973 ông N chết, vợ cụ N là bà Nguyễn Thị N và các con của cụ N tiếp tục canh tác đất. Đến khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 ông Cao Văn Đ1 anh ruột của ông Bé T2 đứng tên kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông T đang nuôi vịt chạy đồng nên không hay biết việc ông Đ1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Đến năm 2015 ông T mới biết ông Bé T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE388309 vào sổ số CH03610 ngày 30/3/2011 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Bé T2, bà Bé B trả lại cho ông diện tích 3.002,6m² đất lúa thuộc thửa 71 tọa lạc Ấp P, xã T, huyện B.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE388316 vào sổ số CH03617 ngày 30/3/2011 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B, rút yêu cầu khởi kiện đòi vợ chồng ông Bé T2, bà Bé B trả lại diện tích 182,6m² thuộc thửa 84 tọa lạc ấp P, xã T, huyện B.

- *Tại bản tự khai ngày 05/5/2015 và các bản khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Cao Văn Bé T2 trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông cụ Cao Văn C cho ông cụ Cao Văn N canh tác đất từ năm 1969. Đến năm 1973 ông N chết, vợ cụ N là bà Nguyễn Thị N và các con tiếp tục canh tác diện tích đất ở hai thửa 71, 84 tọa lạc ấp P, xã T, huyện B. Năm 1980 ông Đ1 anh ruột của ông Bé T2 kê khai trong sổ mục kê theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980. Đến năm 1992 ông Bé T2 làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất và

đến năm 1995 ông Bé T2 được cấp giấy chứng nhận quyền dùng đất. Gia đình ông Bé T2 trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1969 đến nay. Khi thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ông có tranh chấp. Đến năm 2011 khi đo đạc theo chương trình Vlap thì Ủy ban nhân dân huyện B cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/3/2011 do cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và vợ là Trương Thị Bé B.

Ông Bé T2 không chấp nhận theo yêu cầu của khởi kiện nguyên đơn Cao Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Bé B, Cao Phi N, Cao Thanh N2, Cao Thị Hồng N3: Thống nhất theo ý kiến của ông Cao Văn Bé T2. Không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị H, Cao Văn Đ, Cao Thị Đ, Cao Thị Cẩm H, Lê Thị Trúc L: Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Văn T. Không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến:

Ngày 30/3/2011 Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B tại thửa đất số 71 diện tích 3.0002,6m² đất và thửa 84 diện tích 182,6m² cùng tọa lạc ấp P, xã T, huyện B là đúng đối tượng, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện B bảo lưu việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Bé T2, bà Trương Thị Bé B vào ngày 30/3/2011 và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Văn T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Cao Văn Bé T2 và Trương Thị Bé B thửa đất số 71 diện tích 3.002,6m² đất tọa lạc ấp P, xã T, huyện B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 182/2017/DSST ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 143, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a,b khoản 1 và khoản 3 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 247 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Văn T. Công nhận cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B được quyền sử dụng diện tích 3.002,6m² đất chuyên trồng lúa nước thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22 và phần đất 182,6m² thuộc thửa 84, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 84, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B tỉnh Vĩnh Long và yêu cầu ông Bé T2 và bà Bé B trả lại 182,6m² thuộc thửa 84, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, về chi phí định giá các đương sự phải chịu; và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 30/10/2017, nguyên đơn Cao Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn T phần diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B tỉnh Vĩnh Long.

- Ngày 30/10/2017 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Cao Thị H, Cao Văn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu của ông T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn T phần diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn Cao Văn T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Cao Thị H, Cao Văn Đ có ông Phạm Trung Đ làm đại diện giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn T phần diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn Cao Văn Bé T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Bé B không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H, anh Đ. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Ý kiến của Kiểm sát viên về kháng cáo của nguyên đơn Cao Văn T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Cao Thị H, Cao Văn Đ và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn T, bà Cao Thị H, Cao Văn Đ. Tuy nhiên ông Cao Văn Bé T2 không có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho ông Bé T2 và bà Bé B được quyền sử dụng thửa đất 71, 84 là chưa đúng. Ngoài ra do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông T, bà H, anh Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B thửa đất số 71, tờ bản đồ số 22 diện tích 3.002,6m² đất. Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn T phần diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Cao Văn T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Cao Thị H, Cao Văn Đ kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, bà H và anh Đ là chưa có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì nguyên đơn ông Cao Văn T và bị đơn ông Cao Văn Bé T2 đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp tại thửa đất số 71 tờ bản đồ số 22 diện tích 3.002,6m² đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là của cụ Cao Văn C.

Ông Cao Văn T cho rằng vào năm 1966 ông T được cụ C cho đất, ông T canh tác đến năm 1968 thì ông T cho ông N (cha ruột của ông Bé T2) mượn để trồng lúa cấy dăm. Từ năm 1968 ông N canh tác, đến năm 1973 ông N chết, vợ của ông N là bà Nguyễn Thị N cùng các con tiếp tục canh tác cho đến khi thực hiện đo đạc theo chương trình Vlap năm 2011 ông T mới biết ông Bé T2 kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Do đó ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ Cao Văn Bé T2 và Trương Thị Bé B thửa đất số 71 tờ bản đồ số 22 diện tích 3.002,6m² đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và yêu cầu giải quyết buộc ông Bé T2 và bà Bé B giao trả cho ông T thửa đất 71 tờ bản đồ số 22 diện tích 3.002,6m² đất.

Ông Cao Văn Bé T2 không thừa nhận việc ông N mượn đất của ông T mà là do cụ C cho ông N đất để canh tác từ năm 1968 đến năm 1973 ông N chết, vợ ông N là bà N và các con trực tiếp quản lý canh tác đất. Qua các lần kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất không có tranh chấp.

Nguyên đơn ông T không có chứng cứ để chứng minh việc ông T cho ông N mượn đất. Tại lời khai của người làm chứng Cao Văn T1, Huỳnh Thị C1 là em ruột của ông T và ông N khai có nghe ông C kêu ông T cho ông N mượn đất để trồng lúa cấy dăm. Nhưng xét lời khai của người làm chứng là anh chị em ruột của ông N và ông T chưa đủ căn cứ để chấp nhận. Trong khi trên thực tế gia đình ông N canh tác đất từ năm 1968 đến nay.

Chứng thực lưu trữ địa chính số 727/CTLT-TTCNTT ngày 24/4/2015 của Trung tâm công nghệ Thông tin thuộc sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long (Bút lục số 55) đã xác định đối với thửa đất số 505 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.690m² loại đất 2 lúa tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long đo đạc thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng chính phủ ghi nhận: Phần đất do ông Cao Văn Đ1 (anh ruột của ông Cao Văn Bé T2) đã kê khai trong sổ mục kê và đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất diện tích 3.650m² loại đất 1 lúa thuộc thửa 965 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Khi đo đạc theo bản đồ giải thửa năm 1991 (chương trình đất) ghi nhận: Phần đất do ông Cao Văn Bé T2 đăng ký trong sổ bộ địa chính diện tích 2.690m² loại đất 2 lúa thuộc thửa số 505 tờ bản đồ số 06 tọa lạc

tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Bé T2.

Ông T khai rằng ông không biết việc ông Cao Văn Bé T2 kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông T khai ngoài phần đất đang tranh chấp, gia đình ông T còn có khoảng 18.000m² đất lúa cặp ranh thửa đất đang tranh chấp. Khi thực hiện đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg năm 1980, ông T có dẫn đoàn đo đạc đi chỉ ranh, vì lúc đó thấy gia đình bà N còn khó khăn nên khi anh Cao Văn Đ1 con của bà N kê khai và đứng tên đăng ký thì ông không có ý kiến và không có tranh chấp.

Xét thửa đất số 505 tờ bản đồ số 06 diện tích 2.690m² loại đất 2 lúa do gia đình ông Cao Văn Bé T2 sử dụng từ năm 1969 có thực hiện việc kê khai trong sổ mục kê vào năm 1980 và có thực hiện nghĩa vụ đóng thuế nông nghiệp theo quy định Nhà nước. Đến ngày 09/5/1992 ông Cao Văn Bé T2 làm đơn xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất (Bút lục số 08) cũng không có phát sinh tranh chấp. Do đó Ủy ban nhân dân huyện B cấp quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Bé T2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 082451 ngày 21/02/1995 là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 2 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993. Năm 2011 khi thực hiện đo đạc theo chương trình VLAP ông Bé T2 và bà Bé B kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BE 388309 ngày 30/3/2011 thửa đất số 71, tờ bản đồ số 22 diện tích 3.002,6m² đất chuyên trồng lúa nước tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Tại Văn bản số 2770/UBND-NC ngày 13/12/2016 (Bút lục số 138) Ủy ban nhân dân huyện B xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bé T2 , bà Bé B diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B đúng trình tự pháp luật, đúng đối tượng tại thời điểm cấp giấy.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H, anh Đ không xuất trình được chứng cứ nào mới. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng của nguyên đơn ông T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H, anh Đ về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B và yêu cầu ông Bé T2 và bà Bé B trả lại phần đất diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Xét tại cấp sơ thẩm ông Cao Văn T rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 84 diện tích 182,6m² đất. Bị đơn ông Cao Văn Bé T2 không có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 71, 84. Tòa án cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T là có căn cứ, nhưng tuyên xử công nhận cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B được quyền sử dụng diện tích 3.002,6m² đất chuyên trồng lúa nước thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22 và phần đất 182,6m² thuộc

thửa 84, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là vượt quá yêu cầu của đương sự.

Do đó Hội đồng xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Văn T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 30/3/2011 cho hộ Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B và yêu cầu ông Bé T2 và bà Bé B trả lại phần đất diện tích 3.002,6m² thuộc số thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên xét ông T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm của ông T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm về đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 84, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B tỉnh Vĩnh Long và yêu cầu ông Bé T2 và bà Bé B trả lại 182,6m² thuộc thửa 84, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; về chi phí do đặc các đương sự phải chịu không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Cao Văn T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phan Thị H, Cao Văn Đ.

Sửa bản án sơ thẩm số: 182/2017/DSST ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 143, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a, b khoản 1 và khoản 3 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 247 của Bộ luật dân sự năm 2005;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B

cấp ngày 30/3/2011 cho hộ ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B diện tích 3.002,6m² đất chuyên trồng lúa nước thuộc sổ thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cao Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Cao Văn Bé T2 và bà Trương Thị Bé B trả lại cho ông T diện tích 3.002,6m² đất chuyên trồng lúa nước thuộc sổ thửa 71, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Cao Văn T. Hoàn trả lại cho ông Cao Văn T số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 5.007.500 đồng (Năm triệu không trăm lẻ bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 028840 ngày 07/10/2015 và biên lai thu số 0010135 ngày 15/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Ông Cao Văn T, Bà Phan Thị H, anh Cao Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Cao Văn T, bà Phan Thị H, anh Cao Văn Đ mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0010425, 0010426, 0010427 ngày 30/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm về đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 84, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và yêu cầu ông Bé T2 và bà Bé B trả lại 182,6m² thuộc thửa 84, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; về chi phí đo đạc các đương sự phải chịu không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL: 02;
- TAND h. Tam Bình: 01;
- Chi cục THADS h. Tam Bình: 01;
- Đương sự: 13;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thúy Hồng

